TÒA ÁN NHÂN NHÂN TỈNH TIỀN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 171/2019/DS-PT
Ngày: 04 - 6 - 2019
V/v tranh chấp: "Hợp đồng tặng cho QSDĐ; Đòi QSDĐ; Chia thừa kế và hủy quyết định cá biệt của UBND"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Triều;

Ông Nguyễn Song Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Sắc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 30 tháng 5 và 04 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2019/TLPT- DS ngày 19 tháng 02 năm 2019 về việc tranh chấp: "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, đòi quyền sử dụng đất, chia thừa kế và hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân huyện".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 373/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị Kim L, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tương L, Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Tương L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Đặng Văn Th, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Trần Thị Kim Ph, sinh năm 1987 (theo giấy ủy quyền 04/4/2019) (có mặt).

Địa chỉ: Đường Ng, khu phó C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. NLQĐL1, sinh năm 1948. (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. NLQĐL2, sinh năm 1950. (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. NLQĐL3, sinh năm 1947. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. NLQĐL4, sinh năm 1957. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Th, xã Th, huyện G, Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền: bà Trần Thị Kim Ph, sinh năm 1987 (văn bản ủy quyền 04/4/2019) (có mặt).

Địa chỉ: Đường Ng, khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang..

2. Ủy ban nhân dân xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Minh H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Th. (xin vắng mặt)

3. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Tấn H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G. (xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Đặng Văn Th; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Nguyên đơn Bà Đặng Thị Kim L và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án gồm NLQĐL1, NLQĐL2, NLQĐL3, NLQĐL4 cùng trình bày:

Cụ Nguyễn Thị B (chết ngày 01/12/2010) có chồng là cụ Đặng Văn T (chết năm 1987 không còn giấy chứng tử), cha mẹ cụ B không nhớ rõ họ tên, chết rất lâu không nhớ thời gian. Cụ B có 06 người con gồm: Bà Đặng Thị Kim L, Ông Đặng Văn Th, NLQĐL1, NLQĐL2, NLQĐL3, NLQĐL4.

Khi cụ B còn sống có đứng tên quyền sử dụng các thửa đất số 598 diện tích 1990m^2, thửa 602 diện tích 550m^2, thửa 913 (điều chỉnh lại là 613) diện tích 1900m^2 tọa lạc tại ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận số 252 cấp ngày 16/11/1999. Nguồn gốc đất của cụ Đặng Văn T chết để lại. Năm 2006, cụ B đồng ý tặng cho Bà Đặng Thị Kim L phần diện tích đất 510m^2 thuộc thửa 598 và có nhờ Ông Đặng Văn Th làm giúp Hợp đồng tặng cho và các thủ tục khác để bà L được đứng tên quyền

sử dụng đất. Lợi dụng thời điểm này, ông Th đưa cụ B lăn tay hợp đồng tặng cho quyền sử dụng phần đất còn lại của thửa 598, các thửa 602, 613 từ cụ B cho ông, đưa cụ B lăn tay và được cấp giấy chứng nhận ngày 13/12/2006.

Năm 2010, có đoàn đến đo đạc để cấp lại sổ đỏ thì cụ B mới phát hiện ông Th đã đứng tên trên giấy chứng nhận. Cụ B có đến Ủy ban nhân dân xã để khiếu nại đòi lại 1.500m^2 đất ruộng. Tại biên bản hòa giải ở Ủy ban nhân dân xã ngày 29/9/2010, ông Th thừa nhận và đồng ý trả lại cho cụ B phần diện tích đất nêu trên nhưng chưa kịp làm thủ tục thì cụ chết. Thời điểm đó, cụ B không khiếu nại các thửa đất còn lại vì cụ và bà L đang trực tiếp quản lý sử dụng và không biết ông Th đã đứng tên.

Cụ B không biết chữ, bị bệnh tai biến liệt hai chân không đi lại được, hợp đồng cùng các biên bản đo đạc được ông Th đem về nhà đưa cụ lăn tay, không đọc cho cụ nghe và không có ai chứng kiến nên không có hiệu lực. Riêng đối với thửa đất 613 có phần diện tích 500m^2 ở hướng Bắc giáp đất của ông Th đã được cụ B chuyển nhượng cho ông Th khi còn sống, các đương sự không tranh chấp, phần giáp kênh do hiện ông Th bồi lấn kênh các bên không tranh chấp và sẽ khiếu nại ở cơ quan có thẩm quyền sau này, các bên chỉ tranh chấp phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 1.272,6m^2 theo bản vẽ ngày 08/11/2018.

Cùng yêu cầu:

- Tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng giữa Cụ Nguyễn Thị B với Ông Đặng Văn Th được Ủy ban nhân dân xã Th chứng thực số 309, quyển số 01/2006/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 24/10/2006 đối với các thửa đất số 598, 602 và phần diện tích đo đạc thực tế 1272,6m^2 thuộc thửa 613.

- Yêu cầu hủy và điều chỉnh các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho Ông Đặng Văn Th và NLQ1 đối với các thửa đất tọa lạc tại ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang gồm:

+ Hủy Giấy số H00081cấp ngày 13/12/2006 đối với thửa đất số 598 tờ bản đồ 3 diện tích 1.625m^2, loại đất ở cây lâu năm, được cấp đổi thành giấy mới số CH02941 ngày 20/7/2011 thửa số 377 tờ bản đồ 6 diện tích 1.824,8m^2.

+ Hủy Giấy số H00080 cấp ngày 13/12/2006 đối với thửa đất số 602 tờ bản đồ 3 diện tích 550m^2, loại đất trồng lúa, được cấp đổi thành giấy mới số CH02944 ngày 20/7/2011 thửa số 508 tờ bản đồ 6 diện tích 448,2m^2.

+ Điều chỉnh phần diện tích thực tế 1272,6m^2 thuộc thửa 613 tờ bản đồ 3 theo Giấy số H00082 cấp ngày 13/12/2006 là quyền sử dụng của Cụ Nguyễn Thị B.

- Công nhận các thửa đất số 602 (thửa mới là 508), 598 (thửa mới 377) và phần diện tích thực tế 1272,6m^2 thuộc thửa 613 (đo đạc mới thuộc thửa 414) là di sản thừa kế của Cụ Nguyễn Thị B.

Tuyên bố di chúc Cụ Nguyễn Thị B lập ngày 29/10/2010 là không hợp pháp. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất trên cho hàng thừa kế thứ 1 của cụ B gồm Bà Đặng Thị Kim L, Ông Đặng Văn Th, NLQĐL1, NLQĐL2, NLQĐL3, NLQĐL4; trong đó bà L yêu cầu được nhận bằng quyền sử dụng đất đối với kỷ phần của bà cùng các kỷ phần của NLQĐL1, NLQĐL2, NLQĐL4, NLQĐL3 và bà L đồng ý thanh toán tiền theo trị giá kỷ phần cho ông bà trên.

- Bà L không đồng ý yêu cầu phản tố của Ông Đặng Văn Th với NLQ1.

* Bị đơn Ông Đặng Văn Th và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là NLQ1 có ý kiến trình bày như sau:

Thống nhất lời trình bày của bà L cùng những người liên quan có yêu cầu độc lập về hàng thừa kế của cụ B, nguồn gốc các thửa đất mà cụ B tặng cho ông vào năm 2006. Tuy nhiên, do ông là con Út trong gia đình nên năm 2006 khi cụ B tặng cho bà L một phần đất thuộc thửa 598 thì đồng thời cụ cũng đồng ý tặng cho ông phần đất còn lại của thửa 598 và các thửa 602, 613.

Hợp đồng tặng cho được lập ngày 17/10/2006, chứng thực ngày 24/10/2006. Trình tự thủ tục lập như sau: Ông Th đến gặp trực tiếp cán bộ địa chính xã xin bộ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để làm hồ sơ cho ông với bà L. Chữ viết trong hợp đồng do ông viết, ký tên vào mục bên B, sau đó ông đem các biên bản đo đạc, thẩm tra cùng bộ hợp đồng tặng cho về tại nhà rồi lấy hộp mực đen cho cụ B lăn tay nhưng không có đọc lại cho cụ nghe, bà L có chứng kiến việc cụ B lăn tay. Bà L, ông và cụ B đều không có đến UBND xã Th thực hiện chứng thực vì cụ B bị bệnh tai biến nằm một chỗ không đi lại được và thời điểm đó thủ tục làm hợp đồng rất dễ dàng. Sau đó, ông đem toàn bộ hợp đồng giữa cụ B với ông, cụ B với bà L đưa cho địa chính xã là ông Nguyễn Anh D để làm thủ tục cấp giấy, đến khi có giấy thì ông D báo ông đến lấy về và ông có giao cho bà L giấy chứng nhận phần đất cụ B tặng cho bà. Trong hợp đồng ông Th có cam kết nuôi dưỡng cụ B đến cuối đời, nhưng do ông không trực tiếp ở chung với cụ nên hàng tháng ông đều có gửi tiền thuê ruộng cho bà L để chăm sóc, khi cụ bệnh thì ông có mua thuốc, thuê xe chở cụ đi khám, đến khi phát sinh tranh chấp năm 2010 thì ông không còn quan tâm chăm sóc cụ.

Từ khi ông Th NLQ1 được cấp giấy thì thửa 598 cụ B quản lý, thửa 602 bà L canh tác, thửa 613 ông Th canh tác nhưng tính tiền theo giá thuê ruộng đưa cho bà L chăm sóc cụ. Sau khi cụ B chết thì bà L chiếm dụng toàn bộ các thửa đất canh tác cho đến nay.

Tại biên bản hòa giải ngày 29/9/2010, ông Th có đồng ý sang tên lại phần diện tích 1.500m^2 đất ruộng cho cụ B vì ông chỉ muốn cụ vui lúc tuổi già, nay cụ B đã chết thì đây là quyền sử dụng hợp pháp của ông nên ông không đồng ý yêu cầu của bà L.

Nay ông yêu cầu:

- Yêu cầu Bà Đặng Thị Kim L giao trả cho ông bà thửa đất 602 (mới 508), thửa 598 (mới 377) và phần diện tích đất thuộc thửa 613 (mới 414) có diện tích 1.272,6m^2 tọa lạc tại ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Yêu cầu Bà Đặng Thị Kim L trả cho ông bà tiền thu huê lợi của phần đất 1.272,6m^2 do bà L chiếm dụng từ sau khi cụ B chết cho đến nay tính theo giá thuê ruộng tại địa phương.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã Th trình bày:

Quy trình, thủ tục chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa các bên là Cụ Nguyễn Thị B và Ông Đặng Văn Th là đúng theo quy định của thông tư liên tịch 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006.

UBND xã Th chứng thực Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên cơ sở tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận bình đẳng trong giao kết hợp đồng dân sự giữa các bên; tại thời điểm chứng thực các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định pháp luật; nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; các bên giao kết đã nghe người thực hiện chứng thực đọc hợp đồng và đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và trực tiếp điểm chỉ ký tên vào hợp đồng này trước sự có mặt của người thực hiện chứng thực.

Sau khi giao kết hợp đồng các bên đã thực hiện đúng và đầy đủ toàn bộ các quyền và nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng. UBND xã Th không đồng ý sự khiếu nại tranh chấp của Bà Đặng Thị Kim L.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G có ý kiến (BL 167, 244, 412):

Cụ Nguyễn Thị B có quản lý các thửa đất số 598, 602, 613 tọa lạc tại ấp B, xã Th được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận số 00252 ngày 16/11/1999, cấp cho cá nhân cụ B. Năm 2006, cụ B lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho Ông Đặng Văn Th và Bà Đặng Thị Kim L hết diện tích đất, UBND huyện phê duyệt ngày 17/11/2006 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Nguyên nhân chênh lệch diện tích khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy của Ông Đặng Văn Th và NLQ1 vì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu dựa vào bản đồ địa chính tỉ lệ 1/5000; cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dựa vào bản đồ địa chính của dự án VLAP.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực 309 ngày 24/10/2006 thì Cụ Nguyễn Thị B tặng cho Ông Đặng Văn Th nhưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cả NLQ1 và Ông Đặng Văn Th đứng tên, đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có cả NLQ1 và Ông Đặng Văn Th cùng ký tên.

Thời hạn sử dụng đất của thửa 508, 613 đến ngày 15/10/2013 đã hết hạn sử dụng, hiện nay hộ có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất liên hệ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện có mẫu đơn gia hạn thời hạn sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

* Các nhân chứng trong vụ án có đơn xin vắng mặt, có lời khai như sau:

- Ông Trần Văn L nguyên Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Th là người trực tiếp thực hiện việc chứng thực hợp đồng tặng cho giữa cụ B với ông Th trình bày: Ông chứng thực hợp đồng thông qua bộ phận tham mưu là địa chính ông Nguyễn Anh D, văn phòng ông Nguyễn Văn Nh thì hoàn toàn không có mặt ông Th cụ B, hợp đồng do các bên tự ký lăn tay như thế nào thì ông không rõ, ý chí cụ B như thế nào không rõ.

- Ông Nguyễn Anh D là địa chính UBND xã Th thời điểm năm 2006, ông trình bày: Ngày 16/10/2006, ông Th bà L yêu cầu đo đạc để cụ B tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Th với bà L. Khi ông đo đạc có trưởng ấp Trần Ngọc P chứng kiến và cụ B lăn tay vào biên bản đo đạc. Ông Th có nhận mẫu hợp đồng của UBND xã về viết vào bản hợp đồng. Tại bản hợp đồng tặng cho có dòng xác nhận của ông ngày 19/10/2006 và dòng xác nhận của ông Lê Thanh T ngày 17/10/2006 thì hợp đồng đã có dấu lăn tay của cụ B, ông Th. Ngày ông đo đạc diện tích đất thửa 598 thì ông có đem hợp đồng theo,

ông không trực tiếp lăn tay vào hợp đồng nhưng ông chứng kiến cụ B trực tiếp lăn tay vào hợp đồng. Ông không nghe ai đọc lại hợp đồng cho cụ B nghe nhưng ông có hỏi cụ B là có cho đất ông Tám Th với bà L hay không thì cụ B đồng ý. Hợp đồng được giao cho ông Th và ông Th giao cho UBND xã Th chứng thực thế nào ông không rõ. Biên bản thẩm tra ngày 01/11/2006 do ông trực tiếp làm nhưng mẫu không có chữ ký của địa chính xã nên ông không ký tên vào biên bản.

- Ông Nguyễn Văn Nh là cán bộ văn phòng thống kê của UBND xã trình bày: Vào năm 2006, địa chính xã có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ B và ông Th. Sau khi lập hợp đồng có sự xác nhận của địa chính xã và đội thuế thì cán bộ địa chính xã chuyển hợp đồng cho ông để chứng thực. Khi chứng thực có mặt cụ B, ông Th, hai bên tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng, đã được nghe đọc lại hợp đồng và đồng ý toàn bộ nội dung hợp đồng và ký vào hợp đồng trước sự có mặt của ông.

- Ông Trần Ngọc P là trưởng ấp Bình Lạc năm 2006 trình bày: Năm 2006 ông Dũng có yêu cầu ông chứng kiến đo đạc đất của cụ B để bà tặng cho bà L với ông Th. Khi đo đạc không có cụ B chứng kiến vì cụ bị tai biến không đi lại được nên ngồi trong nhà. Đo đạc xong thì ông Dũng lập biên bản ở ngoài sân cho mọi người ký tên, riêng cụ B không lăn tay cùng lúc và lăn tay lúc nào ông không rõ.

- Ông Lê Thanh T công tác tại Ban tài chính UBND xã vào năm 2006 trình bày: Ngày 17/10/2006, ông có xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ thuế của hộ Cụ Nguyễn Thị B trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ với ông Th. Do thời gian đã lâu ông không nhớ cụ B đã lăn tay vào hợp đồng hay chưa nhưng ông không trực tiếp chứng kiến việc cụ B lăn tay vào hợp đồng.

- Ông Lê Minh Ph là chuyên viên Phòng Tài nguyên môi trường huyện trình bày: Biên bản thẩm tra ngày 01/11/2018 do ông Nguyễn Anh D địa chính làm và ông không trực tiếp làm công tác này, ông chỉ tiếp nhận biên bản có đầy đủ chữ ký đương sự tại Phòng tài nguyên.

- Các nhân chứng khác là những thành viên của tổ hòa giải ngày 29/9/2010 đều xác nhận biên bản hòa giải ngày 29/9/2010 ghi đúng nội dung diễn ra tại buổi hòa giải.

- Các nhân chứng là trưởng ấp Trần Ngọc P và những hộ dân gần nhà cụ B đều xác nhận: Khi cụ B còn sống thì bà L là người ở chung và trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cụ B, không rõ việc ông Th có phụ chi phí nuôi dưỡng cụ hay không.

- Các nhân chứng trong tờ di chúc ngày 29/10/2010 đều xác nhận: Có được gia đình cụ B nhờ ký chứng kiến trong bản di chúc nhưng không biết nội dung di chúc là gì và không chứng kiến cụ B lăn tay vào di chúc.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 373/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 3, 5, 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 357, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 122, 132, 137, 410, 634, 638, 652, 656, 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự 2005; Điều 8 Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 về công chứng chứng thực, Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 và thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-

BTNMT ngày 13/6/2006 hướng dẫn về việc công chứng chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất; khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 2 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; khoản 2, 3 Điều 24, Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí tòa án; Điều 12, điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012; Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2014:

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Đặng Thị Kim L và yêu cầu độc lập của NLQĐL2, NLQĐL1, NLQĐL3, NLQĐL4.

1.1. Tuyên bố vô hiệu Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất giữa Cụ Nguyễn Thị B với Ông Đặng Văn Th được Ủy ban nhân dân xã Th chứng thực số 309, quyển số 01/2006/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 24/10/2006 đối với các thửa đất số 598, 602 và phần diện tích 1272,6m^2 thuộc thửa 613.

1.2. Hủy Giấy số H00081cấp ngày 13/12/2006 đối với thửa đất số 598 tờ bản đồ 3 diện tích 1625m^2, loại đất ở cây lâu năm được cấp đổi thành giấy mới số CH02941 ngày 20/7/2011 thửa số 377 tờ bản đồ 6 diện tích 1.824,8m^2.

1.3. Hủy Giấy số H00080 cấp ngày 13/12/2006 đối với thửa đất số 602 tờ bản đồ 3 diện tích 550m^2, loại đất trồng lúa được cấp đổi thành giấy mới số CH02944 ngày 20/7/2011 thửa số 508 tờ bản đồ 6 diện tích 448,2m^2.

1.4. Phần diện tích thực tế 1272,6m^2 thuộc thửa 613 tờ bản đồ 3 (thửa mới 414 tờ bản đồ 6) theo Giấy số H00082 cấp ngày 13/12/2006 là thuộc quyền sử dụng của Cụ Nguyễn Thị B. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G điều chỉnh lại giấy chứng nhận số H00082 đã cấp theo qui định.

1.5. Công nhận các thửa đất số 602 (thửa mới là 508), 598 (thửa mới 377) và phần diện tích thực tế 1272,6m^2 thuộc thửa 613 (đo đạc mới thuộc thửa 414) tọa lạc tại ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang là di sản thừa kế của Cụ Nguyễn Thị B.

1.6. Tuyên bố di chúc Cụ Nguyễn Thị B lập ngày 29/10/2010 là không hợp pháp.

1.7. Chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất là di sản của cụ B như sau:

- Bà L được quyền sử dụng hợp pháp đối với:

+ Diện tích 1.520,8m^2 đất thổ quả (trong đó 166.67m^2 đất thổ cư) thuộc thửa 377 tờ bản đồ 6, có tứ cận: Đông giáp Đất Bà Đặng Thị Kim L, Tây giáp kỷ phần chia cho Ông Đặng Văn Th và đất của NLQĐL2, Nam giáp đất NLQĐL1, Bắc giáp đường huyện 13;

+ Diện tích 986,9m^2 đất ruộng thuộc thửa 613 (thửa mới 414 tờ bản đồ 6), có tứ cận: Đông giáp phần còn lại của thửa 414, Tây giáp đất NLQĐL2, Nam giáp đất Bà Đặng Thị Kim L, Bắc giáp kỷ phần chia cho Ông Đặng Văn Th;

+ Diện tích 448,2m^2 trọn thửa 508 tờ bản đồ 6, có tứ cận: Đông giáp đất ông Sử Văn Sanh, Nam giáp bờ kênh, Tây giáp đất ông Đặng Minh Tiến, Bắc giáp đất NLQĐL1.

- Kỷ phần còn lại thuộc thừa kế của Ông Đặng Văn Th là:

+ Diện tích 304m^2 (trong đó có 33,33m^2 đất thổ cư) loại đất vườn và thổ cư thuộc thửa 377 tờ bản đồ 6, có tứ cận: Đông giáp kỷ phần giao cho bà L, Tây giáp đất NLQĐL2, Nam giáp kỷ phần giao cho bà L, Bắc giáp đường huyện 13;

+ Diện tích 285,7m^2 đất ruộng thuộc thửa 613 (mới 414 tờ bản đồ 6), có tứ cận: Đông giáp phần còn lại thửa 414, Tây giáp đất NLQĐL2, Nam giáp đất kỷ phần giao cho bà L, Bắc giáp phần còn lại của thửa 414.

Bà L hiện đang quản lý kỷ phần đất thừa kế của Ông Đặng Văn Th nên bà phải có nghĩa vụ giao lại khi ông Th yêu cầu.

- Bà L có nghĩa vụ thanh toán lại cho NLQĐL2, NLQĐL1, NLQĐL3 , NLQĐL4 mỗi người một kỷ phần thừa kế bằng tiền có trị giá 373.472.000đ/kỷ phần/người. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực.

- Đương sự được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục cấp quyền sử dụng theo quy định.

Có bản vẽ hiện trạng đất kèm theo.

- Giao căn nhà bán kiên cố diện tích khoảng 150m^2 tọa lạc trên thửa 377 nằm ở vị trí đất chia cho bà L để bà L là người quản lý di sản đối với căn nhà.

2. Không chấp nhận phản tố của Ông Đặng Văn Th và NLQ1 về tranh chấp:

- Yêu cầu Bà Đặng Thị Kim L giao trả cho ông bà thửa đất 602 (mới 508), thửa 598 (mới 377) và phần diện tích đất thuộc thửa 613 (mới 414) có diện tích 1.272,6m^2 tọa lạc tại ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Yêu cầu Bà Đặng Thị Kim L trả cho ông bà tiền thu huê lợi của phần đất 1.272,6m^2 do bà L chiếm dụng từ sau khi cụ B chết cho đến nay tính theo giá thuê ruộng tại địa phương.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn lại cho Bà Đặng Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí là 400.000đ theo biên lai thu số 020955 ngày 14/6/2012 và số 020561 ngày 03/10/2011.

- Hoàn lại cho NLQĐL4 số tiền tạm ứng án phí là 400.000đ theo biên lai thu số 020643 ngày 26/10/2011 và số 020957 ngày 19/6/2012.

- Hoàn lại cho NLQĐL3 số tiền tạm ứng án phí là 400.000 đồng theo biên lai thu số 020642 ngày 26/10/2011 và số 020959 ngày 19/6/2012.

- Hoàn lại cho NLQĐL2 số tiền tạm ứng án phí là 400.000đ theo biên lai thu số 020644 ngày 26/10/2011 và số 020960 ngày 19/6/2012.

- Hoàn lại cho NLQĐL1 số tiền tạm ứng án phí là 400.000đ theo biên lai thu số 020645 ngày 26/10/2011 và số 020958 ngày 19/6/2012.

- Ông Đặng Văn Th nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đặng Văn Th và NLQ1 nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm, đã tạm nộp 200.000đ theo biên lai thu số 020718 ngày 16/12/2011 nên ông bà đã nộp xong án phí.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ chậm thi hành án.

* Ngày 17/12/2018 bị đơn Đặng Văn Th và người liên quan NLQ1 có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Th.

- Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

+ Bị đơn:

Ông Đặng Văn Th, NLQ1 (đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Kim Ph): Tiếp tục giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, - Bà Trần Thị Kim Ph cho rằng yêu cầu của phía nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ, bởi lẽ sau khi xét xử sơ thẩm bà đã xin nghỉ việc, không còn làm việc tại Tòa án nhân dân huyện G, việc bà đại diện ủy quyền pháp luật không cấm, khi bà xét xử sơ thẩm và đại diện ủy quyền ở giai đoạn xét xử phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm Ông Đặng Văn Th cung cấp 01 biên bản họp gia đình, nội dung biên bản thể hiện bà Nguyễn Thị B là mẹ của ông Th, bà L có ý kiến cho bà L và ông Th các tài sản bao gồm:

- Cho con gái Đặng Thị L là 510 m^2 đất, nhà ở: nhà dưới, cột cây tạp, lợp tol, 01 bộ ván, 01 tủ áo, 01 ghế tròn.

- Cho con út tên Đặng Văn Th, số diện tích cư 1900 m^2 và nhà trên; tất cả tài sản gì trong nhà, để lại con út hưởng để phụng dưỡng nuôi tôi.

- Trong biên bản bà B có thể hiện nội dung nếu con tôi đứa nào làm tròn trách nhiệm làm con về sau sẽ hưởng số diện tích còn lại...

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đối với nội dung biên bản họp gia đình và công nhận đây là ý chí của cụ B khi còn sống đã định đoạt phân chia các tài sản của cụ cho các con. Cuộc họp gia đình có mặt các con và đại diện chính quyền địa phương chứng kiến. Khi xét xử sơ thẩm bị đơn chưa cung cấp được vì cất giữ thất lạc ở giai đoạn xét xử phúc thẩm mới tìm lại được.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Đặng Văn Th tự nguyện rút một phần yêu cầu kháng cáo và một phần yêu cầu phản tố: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận cho ông Th được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số **377** tờ bản đồ số 6, diện tích 1.824 m2, giấy chứng nhận số CH 02944 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 20/7/2011 (giấy cũ số H 00081 ngày 13/12/2006 thửa 589 tờ bản đồ số 3 diện tích 1.625m2)

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận di sản của cụ B để lại gồm 02 thửa đất và chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 thửa đất cụ thể như sau:

+ Thửa đất số **602** tờ bản đồ 3 giấy chứng nhận QSDĐ số H 00080 diện tích 550m^2, loại đất trồng lúa được cấp đổi thành giấy mới số CH02944 ngày 20/7/2011 thửa số 508 tờ bản đồ 6 diện tích 448,2m^2.

+ Thửa đất số **613**, tờ bản đồ số 3, (thửa mới 414 tờ bản đồ 6) theo Giấy số H00082 cấp ngày 13/12/2006, theo đo đạc thực tế là 1.272,6m^2 theo bản vẽ ngày 08/11/2018.

- Nguyên đơn:

Bà Đặng Thị Kim L, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm. Đối với biên bản họp gia đình bà L thừa nhận chữ ký là của bà, bà yêu cầu Hội đồng xét xử tạm dừng phiên tòa để thu thập xác minh các lời trình bày của ông Nguyễn Minh Q (nguyên là cán bộ Tư pháp, tộ tịch xã Th), Ông Trần Ngọc P (nguyên là trưởng ấp Bình Lạc, xã Th) là những người có mặt chứng kiến trong cuộc họp gia đình.

Nguyên đơn không đồng ý việc bà Trần Thị Kim Ph tham gia với tư cách là người đại diện ủy quyền của Ông Đặng Văn Th vì trước đây bà Phượng là Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện G, làm chủ tọa phiên tòa xét xử sơ thẩm đối với vụ án này, tại phiên tòa phúc thẩm bà là đại diện theo ủy quyền cho phía bị đơn là không khách quan trong vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng biên bản họp gia đình mà ông Th cung cấp không được coi là di chúc, nó thể hiện như một hợp đồng cho tặng có điều kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu độc lập:

NLQĐL1, Đặng Văn NLQĐL2, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên nội dung như án sơ thẩm đã xét xử và không đồng ý với việc tham gia đại diện ủy quyền của bà Trần Thị Kim Ph.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung:

Với những chứng cứ mới do bị đơn cung cấp không làm thay đổi bản chất nội dung yêu cầu khởi kiện, xét thấy án sơ thẩm đã xét xử có căn cứ đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Đặng Văn Th, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

- Các đương sự có đơn xin vắng mặt, đương sự vắng mặt không có lý do, đã được tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng các đương sự vẫn vặt mặt, Hội đồng xét xử căn cứ 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

- Việc nguyên đơn Bà Đặng Thị Kim L, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQĐL2, NLQĐL1 không đồng ý việc bà Trần Thị Kim Ph làm người đại diện theo ủy quyền cho ông Th, NLQ1. Hội đồng xét xử đã giải thích đối với người đại diện ủy quyền về ý kiến của nguyên đơn, nhưng trường hợp của bà Ph không thuộc trường

hợp không được làm người đại diện theo Điều 87 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Xét chứng cứ bị đơn cung cấp ở giai đoạn phúc thẩm là biên bản họp gia đình ngày 15/11/2002, bị đơn cho rằng biên bản họp có nội dung thể hiện như di chúc của bà B, tuy nhiên theo quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2005, người làm chứng cho việc lập di chúc trừ các trường hợp tại khoản 2 "Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc" trong biên bản này có mặt các đương sự là những người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong di chúc, do đó không được công nhận là di chúc. Tuy nhiên, không thể xác định là di chúc, nhưng có thể khẳng định khi cụ B còn sống đã có ý kiến về việc phân chia tài sản cho các con.

- Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh ghi lời khai đối với 02 nhân chứng:

1. Ông Trần Ngọc P, vào năm 2002 làm Trưởng ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang là người viết biên bản họp gia đình, ông có làm tờ xác nhận nhân chứng trong vụ kiện gửi Tòa án nhân dân tỉnh.

2. Ông Nguyễn Minh Q, vào năm 2002 là cán bộ Tư pháp xã Th, huyện Gò Công T, tỉnh Tiền Giang là người xác nhận chữ ký trong biên bản họp gia đình ngày 15/11/2002, đồng thời ông làm tờ xác nhận nhân chứng trong vụ kiện gửi Tòa án nhân dân tỉnh.

- Trong đó có 02 thửa (thửa số 602, 613), do ông Th tự ý kê khai đứng tên khi chưa có sự đồng ý của cụ B, do ông không thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng cụ B, nên năm 2010 bà B phát hiện và đến UBND xã khiếu nại đòi lại 1.500m^2 đất ruộng, tại biên bản hòa giải ngày 29/9/2010, ông Th thừa nhận và đồng ý trả lại cho cụ B phần diện tích đất nêu trên, nhưng chưa thực hiện được thì cụ B chết. Thời điểm đó cụ B không khiếu nại, về phần đất mà bà đã cho ông Th và L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Trong thời điểm ông Th làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ cụ B cho ông Th thì ông Th cũng làm thủ tục cấp giấy cho Bà Đặng Thị Kim L đứng tên 01 giấy chứng nhận thuộc thửa 1689, tờ bản đồ số 3, diện tích 510m^2, giấy chứng nhận số AG 554638 UBND huyện Gò Công T cấp ngày 03/12/2006.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử cho rằng việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông Th đối với 03 thửa đất nêu trên là vi phạm về quy trình, thủ tục trong việc thực hiện kê khai đăng ký cấp giấy chứng quyền sử dụng đất và hủy hợp đồng tặng cho giữa cụ B và ông Th được Ủy ban nhân dân xã Th chứng thực. Nhưng tòa án cấp sơ thẩm không xem xét về nội dung này để xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L có đúng trình tự, thủ tục theo quy định không vì bà L cũng được tặng cho và cấp giấy chứng nhận trong thời điểm này, nếu không đúng thì phải đưa vào xem xét là di sản thừa kế do cụ B để lại như trường hợp của ông Th. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chia các di sản thừa kế này cho các đồng thừa kế, thì mới đảm bảo tính khách quan,

công bằng giữa các đồng thừa kế, dù các bên không có tranh chấp về diện tích đất của bà L, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn phải làm rõ để xác định cho khách quan.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm khi phân chia các kỷ phần cho các đồng thừa kế chưa xem xét công sức đối với người trực tiếp nuôi dưỡng cụ B, người có công sức trong việc quản lý di sản, tạo ra giá trị của di sản từ khi cụ B chết cho đến nay, nếu không có chứng cứ chứng minh cụ thể về công sức đóng góp nuôi dưỡng, thì cần xác định tương đương một kỷ phần cho người đó, cụ thể là Bà Đặng Thị Kim L.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy diện tích đang tranh chấp là tài sản của cha, mẹ các đương sự để lại, khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay bà L là người trực tiếp quản lý, sử dụng, thu hoa lợi trên các diện tích đất này, tại cuộc họp hòa giải khi cụ B còn sống ông Th cũng thừa nhận và hứa trả lại, tại phiên tòa ông Th cũng đồng ý trả lại phần đất này, cần xem xét đánh giá và ghi nhận theo ý kiến của cụ B và các thành viên trong gia đình theo biên bản họp gia đình. Do đó, cấp phúc thẩm xét thấy không cần thiết phải hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Gò Công T cấp cho các đương sự.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Th tự nguyên rút một phần nội dung kháng cáo và và yêu cầu phản tố, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công nhận cho ông phần diện tích mà cụ B đã cho ông theo như biên bản họp gia đình thửa đất số **377** tờ bản đồ số 6, diện tích 1.824 m2, giấy chứng nhận số CH 02944 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 20/7/2011 (giấy cũ số AG 554639 ngày 13/12/2006 thửa 589 tờ bản đồ số 3 diện tích 1.625m2).

Ông hoàn trả lại 02 thửa còn lại để Tòa án xác định là di sản thừa kế của mẹ ông để lại và chia cho các đồng thừa kế theo pháp luật gồm:

+ Thửa đất số **602** tờ bản đồ 3 giấy chứng nhận QSDĐ số H 00080 diện tích 550m^2, loại đất trồng lúa được cấp đổi thành giấy mới số CH02944 ngày 20/7/2011 thửa số 508 tờ bản đồ 6 diện tích 448,2m^2.

+ Thửa đất số **613**, tờ bản đồ số 3 (thửa mới 414 tờ bản đồ 6) theo Giấy số H00082 cấp ngày 13/12/2006, theo đo đạc thực tế là 1.272,6m^2 theo bản vẽ ngày 08/11/2018.

Hai thửa đất này, ông Th thừa nhận là mẹ ông cho khi thực hiện việc nuôi dưỡng mẹ ông tới cuối đời, trong lúc làm giấy phần đất của ông và bà L thì ông làm luôn vì ông nghỉ là con trai út nên trước sau gì cũng thuộc về ông, do ông không trực tiếp nuôi mẹ nhưng thời điểm đó ông canh tác diện tích phần đất này để trồng lúa, mỗi mùa lúa ông đều trả một phần tiền đưa cho bà L để nuôi mẹ.

Đến năm 2010, do địa phương thực hiện việc đo đạc lại để cấp giấy chứng quyền sử dụng đất mới thì mẹ ông mới phát hiện ông Th đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng từ cụ B sang cho ông 02 thửa đất mà cụ B có ý kiến sau này ai nuôi bà thì người đó hưởng. Nên cụ B đã đến UBND xã Th khiếu nại đòi lại 1.500 m2 đất ruộng, ông Th cũng thừa nhận và hứa trả lại cho cụ B, nhưng chưa làm thủ tục được thì cụ B chết.

Cho thấy việc cụ B đòi lại phần đất của ông Th đã làm giấy sang tên cho ông cũng trong diện tích 1.500m2 đất lúa gồm 02 thửa, cụ B không đòi diện tích mà bà đã có ý kiến cho ông Th. Ông Th cũng thừa nhận và đồng ý trả lại.

- Xét thấy nội dung tự nguyện của ông Th không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, hội đồng xét xử xét thấy nên ghi nhận.

- Xét yêu cầu của ông Th, công nhận diện tích đất mà mẹ ông đã cho lúc còn sống và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006, từ những chứng cứ và các tài liệu thể hiện trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, cho thấy việc ông Th làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông dựa vào biên biên bản họp gia đình năm 2002, khi đã có ý kiến của cụ B cho ông phần đất này, trong đó có cho bà L và ông Th cũng đã làm thủ tục và bà L cũng được cấp giấy CNQSDĐ nên xét công nhận cho ông Th, bà L phần diện tích đất nêu trên. Bởi vì, nếu công nhận cho bà L thì phải xem xét tính hợp pháp để công nhận cho ông Th được quyền sở hữu phần diện tích đất mà cụ B đã cho, vừa thể hiện đúng với ý chí nguyện vọng của cụ B, cũng như việc cụ B khiếu nại đòi lại phần diện tích đất ruộng vào năm 2010.

Đối với diện tích đất ruộng mà ông Th thừa nhận mẹ ông chưa cho nhưng ông đã làm giấy cho ông đứng tên, cần xác định là di sản thừa kế của cụ B để lại, nhưng do di chúc các đương sự cung cấp không hợp pháp, tòa án cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ đúng pháp luật, do đó di sản sẽ được phân chia theo pháp luật.

Con cụ B ở hàng thừa kế thứ nhất có 06 người con, gồm: NLQĐL3 (SN 1947), NLQĐL1 (SN 1948), NLQĐL2 (SN 1950), NLQĐL4 (SN 1957), bà Đặng Thị Kim L (SN 1963) và Ông Đặng Văn Th (SN 1965). Do đó phần di sản này sẽ chia cho 06 người con của cụ B, mỗi người một phần bằng nhau, tại phiên tòa các đương sự đồng ý nhận giá trị, bà L nhận các di sản và hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế.

Tuy nhiên, xét về công sức đóng góp nuôi dưỡng cụ B từ khi còn sống đến khi chết người trực tiếp nuôi dưỡng là bà L, đồng thời bà L cũng là người quản lý các di sản này. Cần phải xem xét cho bà L được hưởng một khoản giá trị tương xứng với công sức đóng góp của bà. Do không có tài liệu chứng cứ chứng minh về giá trị để xem xét cho bà L, nên xét thấy cần xác định cho bà L được hưởng 01 phần giá trị tương đương với một kỷ phần thừa kế. Vì vậy di sản của cụ B sẽ được phân chia thành 07 phần gồm 06 người con và 01 phần cho công sức đóng góp của bà L.

Các đương sự không tranh chấp căn nhà cùng một số cây trồng là di sản thừa kế của cụ B tọa lạc trên thửa 598 (thửa mới 377), đã xem xét giao cho ông Th diện tích đất này, ông Th được quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa các đương sự không tranh chấp và cũng không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại tại sản, do đó căn cứ vào giá thực tế mà Tòa án cấp sơ thẩm để áp dụng khi phân chia di sản.

Cụ thể:

+ Thửa số 508 với giá 100.000 đồng/m2 x 448,2m2 = 44.820.000 đồng

+ Thửa 414 với giá 220.000 đồng/m2 x 1.272,6m2 = 279.972.000 đồng

Tổng cộng giá trị thành tiền 02 thửa: 324.454.000 đồng/07 kỷ phần = 46.350.571 đồng.

Xét thấy hiện nay bà L đang quản lý sử các phần đất được xác định là di sản thừa kế của cụ B và bà L, NLQĐL1, ông NLQĐL2, NLQĐL4, bà NLQĐL3 đều thỏa thuận

thống nhất giao các phần đất là kỷ phần của các ông, bà cho bà L quản lý sử dụng, nên bà L có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho các đồng thừa kế với giá trị tương ứng với mỗi kỷ phần là 46.350.571 đồng khi có đơn yêu cầu, gồm:

Bà L phải thanh toán cho ông Th một khoản tiền tương ứng với 01 kỷ phần được hưởng trong phần di sản của cụ B mà ông được hưởng với số tiền 46.350.571 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn Ông Đặng Văn Th, để sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 29, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do nội dung kháng cáo được Hội đồng xét xử chấp nhận và các đương sự bà L thuộc diện hộ nghèo, ông NLQĐL2, NLQĐL1, NLQĐL4 và NLQĐL3 là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí, ông Th phải chịu án phí đối với số tiền tương đương kỷ phần thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần nội dung đơn kháng cáo của bị đơn Ông Đặng Văn Th.

Sửa bản án sơ thẩm số 373/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện G

Căn cứ Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 357, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 122, 132, 137, 410, 634, 638, 652, 656, 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; khoản 2, 3 Điều 24, Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí tòa án; Điều 12, điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012; Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2014: Điều 95, 105, 106 Luật đất đai 2013, Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 6/1/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Đặng Thị Kim L và yêu cầu độc lập của NLQĐL2, NLQĐL1, NLQĐL3, NLQĐL4 .

- Tuyên bố vô hiệu Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất giữa Cụ Nguyễn Thị B với Ông Đặng Văn Th được Ủy ban nhân dân xã Th chứng thực số 309, quyển số 01/2006/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 24/10/2006 đối với các thửa đất số 602, 613.

- Công nhận Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất giữa Cụ Nguyễn Thị B với Ông Đặng Văn Th được Ủy ban nhân dân xã Th chứng thực số 309, quyển số 01/2006/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 24/10/2006 đối với thửa đất số 598 tờ bản đồ 3 diện tích 1.625m^2, loại đất ở cây lâu năm được cấp đổi thành giấy mới số CH02941 ngày 20/7/2011 thửa số 377 tờ bản đồ 6 diện tích 1.824,8m^2.

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G điều chỉnh lại các giấy chứng nhận đã cấp theo qui định sau khi các đương sự thực hiện các trình tự thủ tục giao nhận di sản thừa kế.

- Tuyên bố di chúc Cụ Nguyễn Thị B lập ngày 29/10/2010 là không hợp pháp.

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất là di sản của cụ B như sau:

- Bà L được quyền sử dụng hợp pháp đối với:

+ Thửa đất số **602** tờ bản đồ số 3 giấy chứng nhận QSDĐ số H 00080 diện tích 550m^2, loại đất trồng lúa được cấp đổi thành giấy mới số CH02944 ngày 20/7/2011 thửa số 508 tờ bản đồ 6 diện tích 448,2m^2.

+ Thửa đất số **613**, tờ bản đồ số 3, diện tích thực tế 1272,6m^2 (thửa mới 414 tờ bản đồ 6) theo Giấy số H00082 cấp ngày 13/12/2006.

Bà L hiện đang quản lý phần đất của Ông Đặng Văn Th được sở hửu, thửa số 598 tờ bản đồ 3 diện tích 1.625m^2, loại đất ở cây lâu năm được cấp đổi thành giấy mới số CH02941 ngày 20/7/2011 thửa số 377 tờ bản đồ 6 diện tích 1.824,8m^2 nên bà phải có nghĩa vụ giao lại khi án có hiệu lực pháp luật và ông Th yêu cầu.

- Bà L có nghĩa vụ thanh toán lại cho NLQĐL2, NLQĐL1, NLQĐL3 , NLQĐL4, Ông Đặng Văn Th mỗi người một kỷ phần thừa kế bằng tiền có trị giá 46.350.571 đồng/kỷ phần/người. Thực hiện khi án có hiệu lực.

- Đương sự được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục cấp quyền sử dụng theo quy định.

- Giao căn nhà bán kiên cố diện tích khoảng 150m^2, các cây trồng tọa lạc trên thửa 377 nằm ở vị trí đất công nhận cho ông Th, ông Th quản lý sử dụng.

2. Ghi nhận việc rút yêu cầu phản tố của Ông Đặng Văn Th và NLQ1 về tranh chấp:

- Yêu cầu Bà Đặng Thị Kim L giao trả cho ông bà thửa đất 602 tờ bản đồ số 3 giấy chứng nhận QSDĐ số H 00080 diện tích 550m^2, loại đất trồng lúa được cấp đổi thành giấy mới số CH02944 ngày 20/7/2011 (được cấp đổi thành giấy mới số CH02944 ngày 20/7/2011 thửa số 508 tờ bản đồ 6 diện tích 448,2m^2) và Thửa đất số **613**, tờ bản đồ số 3, diện tích thực tế 1272,6m^2 (thửa mới 414 tờ bản đồ 6) theo Giấy số H00082 cấp ngày 13/12/2006.;

- Yêu cầu Bà Đặng Thị Kim L trả cho ông bà tiền thu huê lợi của phần đất 1.272,6m^2 do bà L chiếm dụng từ sau khi cụ B chết cho đến nay tính theo giá thuê ruộng tại địa phương.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn lại cho Bà Đặng Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí là 400.000đ theo biên lai thu số 020955 ngày 14/6/2012 và số 020561 ngày 03/10/2011.

- Hoàn lại cho NLQĐL4 số tiền tạm ứng án phí là 400.000đ theo biên lai thu số 020643 ngày 26/10/2011 và số 020957 ngày 19/6/2012.

- Hoàn lại cho NLQĐL3 số tiền tạm ứng án phí là 400.000 đồng theo biên lai thu số 020642 ngày 26/10/2011 và số 020959 ngày 19/6/2012.

- Hoàn lại cho NLQĐL2 số tiền tạm ứng án phí là 400.000đ theo biên lai thu số 020644 ngày 26/10/2011 và số 020960 ngày 19/6/2012.

- Hoàn lại cho NLQĐL1 số tiền tạm ứng án phí là 400.000đ theo biên lai thu số 020645 ngày 26/10/2011 và số 020958 ngày 19/6/2012.

- Ông Đặng Văn Th nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 2.317.571 đồng tiền án phí nhận di sản thừa kế. Ông Đặng Văn Th và NLQ1 nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 020718 ngày 16/12/2011 nên ông còn phải nộp thêm số tiền 2.317.571 đồng.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Đặng Văn Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho ông Th NLQ1 số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 39959 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công T.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS G;
- Các đương sự;
- Công bố bản án cổng TTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

DSPT-2019-C

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Hiệp